

BẢNG GIÁ



NHỰA BẢO MINH

Áp dụng từ: 01/04/2026

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE TRÒN – CẤP NƯỚC

Tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008 / ISO 9001:2015

Standard: TCVN 7305-2:2008 / ISO 9001:2015

STT	DN Đường kính ngoài danh nghĩa (mm)	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	ĐVT	Đơn giá	Đơn giá có VAT 8%	Quy cách
1	D20	10.0	1.5	Mét	8,700	9,396	Cuộn 100 Mét
2		12.5	1.8	Mét	9,100	9,828	
3		16.0	2.0	Mét	10,000	10,800	
4		20.0	2.3	Mét	11,600	12,528	
5	D25	8.0	1.5	Mét	11,600	12,528	Cuộn 100 Mét
6		10.0	1.8	Mét	11,900	12,852	
7		12.5	2.0	Mét	12,500	13,500	
8		16.0	2.3	Mét	14,900	16,092	
9		20.0	3.0	Mét	18,200	19,656	
10	D32	8.0	1.8	Mét	14,900	16,092	Cuộn 100 Mét
11		10.0	2.0	Mét	16,800	18,144	
12		12.5	2.4	Mét	20,500	22,140	
13		16.0	3.0	Mét	24,000	25,920	
14		20.0	3.6	Mét	28,800	31,104	
15	D40	6.0	1.8	Mét	20,300	21,924	Cuộn 100 Mét
16		8.0	2.0	Mét	21,200	22,896	
17		10.0	2.4	Mét	25,600	27,648	
18		12.5	3.0	Mét	30,900	33,372	
19		16.0	3.7	Mét	37,200	40,176	
20		20.0	4.5	Mét	44,100	47,628	
21	D50	6.0	2.0	Mét	28,900	31,212	Cuộn 100 Mét
22		8.0	2.4	Mét	32,900	35,532	
23		10.0	3.0	Mét	39,800	42,984	
24		12.5	3.7	Mét	47,600	51,408	
25		16.0	4.6	Mét	57,600	62,208	
26		20.0	5.6	Mét	68,200	73,656	

CÔNG TY TNHH SX TM XNK NHỰA BẢO MINH

VPGD: 22 Lương Trúc Đàm, P. Phú Thạnh, TP.Hồ Chí Minh.

Nhà máy/Kho: số 29, tỉnh lộ 830, ấp 3, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Kho Hải Phòng: KCN Đình Vũ, Cát Hải, Hải Phòng.

ĐT: 0836 369 369

Email: nhuabaominh.cskh@gmail.com.

NHỰA BẢO MINH
SẢN PHẨM NỔI LÊN THƯƠNG HIỆU

BẢNG GIÁ



NHỰA BẢO MINH

Áp dụng từ: 01/04/2026

STT	DN ĐKN danh nghĩa (mm)	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	ĐVT	Đơn giá	Đơn giá có VAT 8%	Quy cách
27	D63	6.0	2.5	Mét	45,500	49,140	Cuộn 50 Mét
28		8.0	3.0	Mét	51,000	55,080	
29		10.0	3.8	Mét	63,300	68,364	
30		12.5	4.7	Mét	76,000	82,080	
31		16.0	5.8	Mét	91,400	98,712	
32		20.0	7.1	Mét	108,600	117,288	
33	D75	6.0	2.9	Mét	63,100	68,148	Cuộn 50 Mét
34		8.0	3.6	Mét	72,600	78,408	
35		10.0	4.5	Mét	89,500	96,660	
36		12.5	5.6	Mét	107,900	116,532	
37		16.0	6.8	Mét	127,900	138,132	
38		20.0	8.4	Mét	153,700	165,996	
39	D90	6.0	3.5	Mét	102,100	110,268	Cây 6 Mét
40		8.0	4.3	Mét	102,200	110,376	
41		10.0	5.4	Mét	129,700	140,076	
42		12.5	6.7	Mét	153,500	165,780	
43		16.0	8.2	Mét	184,000	198,720	
44		20.0	10.1	Mét	220,600	238,248	
45	D110	6.0	4.2	Mét	123,800	133,704	Cây 6 Mét
46		8.0	5.3	Mét	153,800	166,104	
47		10.0	6.6	Mét	192,400	207,792	
48		12.5	8.1	Mét	229,900	248,292	
49		16.0	10.0	Mét	277,500	299,700	
50		20.0	12.3	Mét	334,000	360,720	
51	D125	6.0	4.8	Mét	160,200	173,016	Cây 6 Mét
52		8.0	6.0	Mét	198,600	214,488	
53		10.0	7.4	Mét	242,800	262,224	
54		12.5	9.2	Mét	296,500	320,220	
55		16.0	11.4	Mét	359,000	387,720	
56		20.0	14.0	Mét	428,100	462,348	

CÔNG TY TNHH SX TM XNK NHỰA BẢO MINH

VPGD: 22 Lương Trúc Đàm, P. Phú Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nhà máy/Kho: số 29, tỉnh lộ 830, ấp 3, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Kho Hải Phòng: KCN Đình Vũ, Cát Hải, Hải Phòng.

ĐT: 0836 369 369

Email: nhuabaominh.cskh@gmail.com.

NHỰA BẢO MINH
SẢN PHẨM NỔI LÊN THƯƠNG HIỆU

BẢNG GIÁ



NHỰA BẢO MINH

Áp dụng từ: 01/04/2026

STT	DN ĐKN danh nghĩa (mm)	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	ĐVT	Đơn giá	Đơn giá có VAT 8%	Quy cách
57	D140	6.0	5.4	Mét	201,000	217,080	Cây 6 Mét
58		8.0	6.7	Mét	247,300	267,084	
59		10.0	8.3	Mét	303,100	327,348	
60		12.5	10.3	Mét	369,700	399,276	
61		16.0	12.7	Mét	445,100	480,708	
62		20.0	15.7	Mét	535,400	578,232	
63	D160	6.0	6.2	Mét	263,400	284,472	Cây 6 Mét
64		8.0	7.7	Mét	324,800	350,784	
65		10.0	9.5	Mét	398,400	430,272	
66		12.5	11.8	Mét	485,000	523,800	
67		16.0	14.6	Mét	588,700	635,796	
68		20.0	17.9	Mét	702,300	758,484	
69	D180	6.0	6.9	Mét	329,200	355,536	Cây 6 Mét
70		8.0	8.6	Mét	408,900	441,612	
71		10.0	10.7	Mét	501,500	541,620	
72		12.5	13.3	Mét	613,200	662,256	
73		16.0	16.4	Mét	740,500	799,740	
74		20.0	20.1	Mét	888,000	959,040	
75	D200	6.0	7.7	Mét	408,800	441,504	Cây 6 Mét
76		8.0	9.6	Mét	509,400	550,152	
77		10.0	11.9	Mét	628,500	678,780	
78		12.5	14.7	Mét	763,200	824,256	
79		16.0	18.2	Mét	926,500	1,000,620	
80		20.0	22.4	Mét	1,104,500	1,192,860	
81	D225	6.0	8.6	Mét	512,800	553,824	Cây 6 Mét
82		8.0	10.8	Mét	641,400	692,712	
83		10.0	13.4	Mét	784,000	846,720	
84		12.5	16.6	Mét	952,700	1,028,916	
85		16.0	20.5	Mét	1,157,200	1,249,776	
86		20.0	25.2	Mét	1,366,300	1,475,604	

CÔNG TY TNHH SX TM XNK NHỰA BẢO MINH

VPGD: 22 Lương Trúc Đàm, P. Phú Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nhà máy/Kho: số 29, tỉnh lộ 830, ấp 3, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Kho Hải Phòng: KCN Đình Vũ, Cát Hải, Hải Phòng.

ĐT: 0836 369 369

Email: nhuabaominh.cskh@gmail.com.

NHỰA BẢO MINH
SẢN PHẨM NỔI LÊN THƯƠNG HIỆU

BẢNG GIÁ



NHỰA BẢO MINH

Áp dụng từ: 01/04/2026

STT	DN ĐKN danh nghĩa (mm)	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	ĐVT	Đơn giá	Đơn giá có VAT 8%	Quy cách
87	D250	6.0	9.6	Mét	635,300	686,124	Cây 6 Mét
88		8.0	11.9	Mét	782,800	845,424	
89		10.0	14.8	Mét	964,200	1,041,336	
90		12.5	18.4	Mét	1,176,300	1,270,404	
91		16.0	22.7	Mét	1,409,300	1,522,044	
92		20.0	27.9	Mét	1,686,100	1,820,988	
93	D280	6.0	10.7	Mét	797,800	861,624	Cây 6 Mét
94		8.0	13.4	Mét	998,300	1,078,164	
95		10.0	16.6	Mét	1,210,500	1,307,340	
96		12.5	20.6	Mét	1,474,800	1,592,784	
97		16.0	25.4	Mét	1,782,100	1,924,668	
98		20.0	31.3	Mét	2,114,400	2,283,552	
99	D315	6.0	12.1	Mét	1,004,600	1,084,968	Cây 6 Mét
100		8.0	15.0	Mét	1,250,800	1,350,864	
101		10.0	18.7	Mét	1,518,500	1,639,980	
102		12.5	23.2	Mét	1,850,000	1,998,000	
103		16.0	28.6	Mét	2,235,600	2,414,448	
104		20.0	35.2	Mét	2,690,400	2,905,632	
105	D355	6.0	13.6	Mét	1,276,000	1,378,080	Cây 6 Mét
106		8.0	16.9	Mét	1,573,100	1,698,948	
107		10.0	21.1	Mét	1,931,300	2,085,804	
108		12.5	26.1	Mét	2,348,700	2,536,596	
109		16.0	32.2	Mét	2,838,200	3,065,256	
110		20.0	39.7	Mét	3,413,000	3,686,040	
111	D400	6.0	15.3	Mét	1,634,800	1,765,584	Cây 6 Mét
112		8.0	19.1	Mét	2,017,100	2,178,468	
113		10.0	23.7	Mét	2,466,200	2,663,496	
114		12.5	29.4	Mét	3,001,800	3,241,944	
115		16.0	36.3	Mét	3,617,000	3,906,360	
116		20.0	44.7	Mét	4,346,800	4,694,544	

CÔNG TY TNHH SX TM XNK NHỰA BẢO MINH

VPGD: 22 Lương Trúc Đàm, P. Phú Thanh, TP. Hồ Chí Minh.

Nhà máy/Kho: số 29, tỉnh lộ 830, ấp 3, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Kho Hải Phòng: KCN Đình Vũ, Cát Hải, Hải Phòng.

ĐT: 0836 369 369

Email: nhuabaominh.cskh@gmail.com.

NHỰA BẢO MINH

SẢN PHẨM NỔI LÊN THƯƠNG HIỆU

BẢNG GIÁ



NHỰA BẢO MINH

Áp dụng từ: 01/04/2026

STT	DN ĐKN danh nghĩa (mm)	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	ĐVT	Đơn giá	Đơn giá có VAT 8%	Quy cách
117	D450	6.0	17.2	Mét	2,057,300	2,221,884	Cây 6 Mét
118		8.0	21.5	Mét	2,530,100	2,732,508	
119		10.0	26.7	Mét	3,101,400	3,349,512	
120		12.5	33.1	Mét	3,781,300	4,083,804	
121		16.0	40.9	Mét	4,578,100	4,944,348	
122		20.0	50.3	Mét	5,488,400	5,927,472	
123	D500	6.0	19.0	Mét	2,580,600	2,787,048	Cây 6 Mét
124		8.0	22.9	Mét	3,155,200	3,407,616	
125		10.0	29.7	Mét	3,878,800	4,189,104	
126		12.5	36.8	Mét	4,800,200	5,184,216	
127		16.0	45.5	Mét	5,725,400	6,183,432	
128		20.0	55.8	Mét	7,005,300	7,565,724	
129	D560	6.0	21.4	Mét	3,544,200	3,827,736	Cây 6 Mét
130		8.0	26.7	Mét	4,370,400	4,720,032	
131		10.0	33.2	Mét	5,365,700	5,794,956	
132		12.5	41.2	Mét	6,549,500	7,073,460	
133		16.0	50.8	Mét	7,911,000	8,543,880	
134		D630	6.0	24.1	Mét	4,490,700	
135	8.0		30.0	Mét	5,522,000	5,963,760	
136	10.0		37.4	Mét	6,796,300	7,340,004	
137	12.5		46.3	Mét	8,278,100	8,940,348	
138	16.0		57.2	Mét	9,898,700	10,690,596	
139	D710		6.0	27.2	Mét	5,450,000	5,886,000
140		8.0	33.9	Mét	6,711,400	7,248,312	
141		10.0	42.1	Mét	8,233,000	8,891,640	
142		12.5	52.2	Mét	10,039,800	10,842,984	
143		16.0	64.5	Mét	12,154,500	13,126,860	

CÔNG TY TNHH SX TM XNK NHỰA BẢO MINH

VPGD: 22 Lương Trúc Đàm, P. Phú Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nhà máy/Kho: số 29, tỉnh lộ 830, ấp 3, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Kho Hải Phòng: KCN Đình Vũ, Cát Hải, Hải Phòng.

ĐT: 0836 369 369

Email: nhuabaominh.cskh@gmail.com.

NHỰA BẢO MINH
SẢN PHẨM NỔI LÊN THƯƠNG HIỆU

BẢNG GIÁ



NHỰA BẢO MINH

Áp dụng từ: 01/04/2026

STT	DN ĐKN danh nghĩa (mm)	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	DVT	Đơn giá	Đơn giá có VAT 8%	Quy cách
144	D800	6.0	30.6	Mét	6,902,300	7,454,484	Cây 6 Mét
145		8.0	38.1	Mét	8,506,800	9,187,344	
146		10.0	47.4	Mét	10,439,800	11,274,984	
147		12.5	58.8	Mét	12,597,700	13,605,516	
148	D900	6.0	34.4	Mét	8,729,500	9,427,860	Cây 6 Mét
149		8.0	42.9	Mét	10,763,600	11,624,688	
150		10.0	53.3	Mét	13,205,700	14,262,156	
151		12.5	66.2	Mét	16,134,100	17,424,828	
152	D1000	6.0	38.2	Mét	10,771,600	11,633,328	Cây 6 Mét
153		8.0	47.7	Mét	13,298,900	14,362,812	
154		10.0	59.3	Mét	16,320,500	17,626,140	
155		12.5	73.5	Mét	19,651,100	21,223,188	
156	D1200	6.0	45.9	Mét	15,514,800	16,755,984	Cây 6 Mét
157		8.0	57.2	Mét	19,140,900	20,672,172	
158		10.0	71.1	Mét	22,481,800	24,280,344	

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí vận chuyển. Chi phí vận chuyển thỏa thuận giữa 2 bên.
- Bảng trên là giá niêm yết, chưa áp dụng chiết khấu.
- Sai số đối với thông số kỹ thuật : $\pm 4\%$.

CÔNG TY TNHH SX TM XNK NHỰA BẢO MINH

VPGD: 22 Lương Trúc Đàm, P. Phú Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nhà máy/Kho: số 29, tỉnh lộ 830, ấp 3, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Kho Hải Phòng: KCN Đình Vũ, Cát Hải, Hải Phòng.

ĐT: 0836 369 369

Email: nhuabaominh.cskh@gmail.com.

NHỰA BẢO MINH
SẢN PHẨM NỔI LÊN THƯƠNG HIỆU